

**DANH SÁCH HỌC SINH KHÓA 17T4, 18T4, 19T4 CHƯA HOÀN TẤT ĐÓNG HỌC PHÍ  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2019-2020 ĐẾN NGÀY 18/06/2020**

| STT | Mã SV    | Họ đệm            | Tên    | Lớp       | Công nợ học phí | Công nợ thu khác | Tổng công nợ | GHI CHÚ                    |
|-----|----------|-------------------|--------|-----------|-----------------|------------------|--------------|----------------------------|
| 1   | 18000115 | Phạm Hoài         | An     | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 2   | 18000212 | Đinh Gia          | Bảo    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 3   | 18003779 | Dương Tuấn        | Đạt    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 4   | 18000956 | Nguyễn Tiên       | Đạt    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 5   | 18000439 | Trần Quang        | Dinh   | 18T4-CCK1 | 984,000         | -                | 984,000      |                            |
| 6   | 18000070 | Nguyễn Trí        | Đức    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 7   | 18000233 | Trần Nhật         | Hải    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 8   | 18003071 | Ngô Gia           | Hào    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 9   | 18001259 | Nguyễn Đình Phú   | Hào    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 10  | 18002041 | Nguyễn Bảo        | Hoàng  | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 11  | 18000587 | Nguyễn Trần Anh   | Huy    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 12  | 18000827 | Ngô Phúc          | Khang  | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 13  | 18004728 | Cao Việt          | Khánh  | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 14  | 18005132 | Trần Văn          | Khuyến | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 15  | 18003675 | Lê Bá             | Linh   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 16  | 18000201 | Nguyễn Phạm Thiên | Lộc    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 17  | 18002078 | Lê Đỗ Chí         | Mẫn    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 18  | 18000202 | Phạm Nguyễn Hải   | Nam    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 19  | 18000852 | Trần Tuấn         | Nguyên | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 20  | 18003423 | Nguyễn Thanh      | Phú    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 21  | 18004213 | Nguyễn Hà Ngọc    | Phúc   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 22  | 18000153 | Nguyễn Trọng      | Phúc   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 23  | 18000300 | Trần Hoàng        | Phúc   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 24  | 18000573 | Võ Anh            | Phương | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 25  | 18003872 | Nguyễn Ngọc Minh  | Quân   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 26  | 18005172 | Nguyễn Thanh      | Sang   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 27  | 18001454 | Vũ Trí            | Sơn    | 18T4-CCK1 | -               | 90,000           | 90,000       | <i>Giấy thi, giấy nhập</i> |
| 28  | 18002228 | Đinh Văn          | Tài    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 29  | 18000260 | Thái Kiến         | Tạo    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 30  | 18003728 | Nguyễn Quốc       | Thắng  | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 31  | 18000838 | Nguyễn Nguyễn Trí | Thiện  | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 32  | 18004691 | Lê Kim            | Thìn   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 33  | 18003491 | Tô Anh            | Tiến   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 34  | 18001345 | Võ Thành          | Tin    | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 35  | 18005269 | Phan Trung        | Tính   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 36  | 18004273 | Nguyễn Thanh      | Tòng   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 37  | 18000119 | Nguyễn Anh        | Trọng  | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 38  | 18005001 | Lương Thanh       | Tú     | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 39  | 18004291 | Trần Đoàn Anh     | Tuấn   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |
| 40  | 18000637 | Nguyễn Hoàng      | Vinh   | 18T4-CCK1 | 6,150,000       | 140,000          | 6,290,000    |                            |